

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BVG**

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

## MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG                                    | Trang   |
|-----|---------------------------------------------|---------|
| 1   | Báo cáo của Ban Giám đốc                    | 01 - 02 |
| 2   | Báo cáo kiểm toán độc lập                   | 03 - 04 |
| 3   | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán         |         |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán</i>                 | 05 - 06 |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 07      |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>           | 08      |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>    | 09 - 29 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BVG trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/04/2016.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

| Tên                                  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ                                                       |
|--------------------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                   |               |                        |                                                               |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt   | 100%          | 100%                   | Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | 98,69%        | 98,69%                 | Thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình  |

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Anh Vương  | Chủ tịch   |
| Ông Vũ Hữu Trí      | Thành viên |
| Ông Đặng Đức Dũng   | Thành viên |
| Ông Lê Quốc Hùng    | Thành viên |
| Ông Vũ Hoàng Chương | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Ông Vũ Hoàng Chương | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long -T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

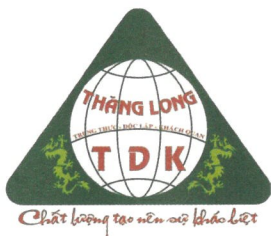
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

**Tổng Giám đốc**  
  
**Vũ Hoàng Chương**





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Trụ sở chi nhánh : Số 6, ngõ 92, Phố Kim Giang, Phường Kim Giang,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội  
VPGD : Phòng 1205, Tòa A, Tòa nhà Xuân Mai, Khu hành chính  
mới quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Số : 24.03.../BCKT - TC

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** *Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG, được lập ngày 24/03/2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập, với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc**

**Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Cần Văn Tuấn**

**Vũ Thị Lê Anh**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2467-2017-045-1

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1908-2016-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>95.429.812.624</b>  | <b>44.054.599.930</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | V.01        | <b>1.130.525.532</b>   | <b>10.142.704.605</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 1.130.525.532          | 142.704.605            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | 10.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>92.436.534.061</b>  | <b>32.055.937.580</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.02        | 2.718.121.426          | 7.181.785.504          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 62.000.000             | 92.000.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.03        | 92.019.905.826         | 27.145.645.267         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.04        | (2.363.493.191)        | (2.363.493.191)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | V.05        | <b>1.739.847.052</b>   | <b>1.715.895.727</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 1.739.847.052          | 1.715.895.727          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>122.905.979</b>     | <b>140.062.018</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 86.422.699             | 103.578.738            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.08        | 36.483.280             | 36.483.280             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>64.062.789.971</b>  | <b>121.283.929.080</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2.840.888</b>       | <b>36.534.346</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.06        | 2.840.888              | 36.534.346             |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.583.950.824          | 5.306.904.213          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1.581.109.936)        | (5.270.369.867)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>1.107.571.984</b>   | <b>1.107.571.984</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 892.364.252            | 892.364.252            |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 215.207.732            | 215.207.732            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | V.07        | <b>62.913.764.595</b>  | <b>120.051.759.114</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 66.386.505.600         | 130.136.505.600        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | 19.119.936.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 10.443.843.996         | 6.693.843.996          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (13.916.585.001)       | (35.898.526.482)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>38.612.504</b>      | <b>88.063.636</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 38.612.504             | 88.063.636             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>159.492.602.595</b> | <b>165.338.529.010</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>91.607.282.394</b>  | <b>112.355.444.897</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>29.988.785.865</b>  | <b>49.057.774.381</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |             | 534.782.229            | 597.742.309            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 1.455.056              | 1.455.056              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.08        | 2.647.727.853          | 2.754.209.035          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 67.850.000             | 53.100.000             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.09        | 17.787.772.763         | 13.733.489.018         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.10        | 4.971.344.442          | 1.947.738.020          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.11        | 3.757.428.418          | 29.749.615.839         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 220.425.104            | 220.425.104            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>61.618.496.529</b>  | <b>63.297.670.516</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.11        | 61.618.496.529         | 63.297.670.516         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>67.885.320.201</b>  | <b>52.983.084.113</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.12        | <b>67.885.320.201</b>  | <b>52.983.084.113</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 97.509.480.000         | 97.509.480.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 97.509.480.000         | 97.509.480.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 16.503.370.800         | 16.503.370.800         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 7.856.827.827          | 7.856.827.827          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 150.037.319            | 150.037.319            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | (54.134.395.745)       | (69.036.631.833)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | (69.036.631.833)       | (57.603.652.243)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 14.902.236.088         | (11.432.979.590)       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |             | <b>159.492.602.595</b> | <b>165.338.529.010</b> |

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Tạ Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thông

Vũ Hoàng Chương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

**MẪU SỐ B 02 - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016         | Năm 2015         |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | VI.01       | 2.082.025.751    | 43.030.809.049   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    |             | -                | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10= 01-02)               | 10    |             | 2.082.025.751    | 43.030.809.049   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | VI.02       | 1.830.869.775    | 43.286.323.780   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10 - 11)                | 20    |             | 251.155.976      | (255.514.731)    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21    | VI.03       | 3.143.873.176    | 24.466.002       |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 22    | VI.04       | (10.352.385.578) | 9.141.431.837    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23    |             | 4.880.196.490    | 7.537.698.163    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                             | 25    |             | -                | 26.000.000       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | VI.05       | 1.020.178.642    | 2.061.771.751    |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 12.727.236.088   | (11.460.252.317) |
| 11. Thu nhập khác                                                               | 31    | VI.07       | 2.175.000.000    | 27.272.727       |
| 12. Chi phí khác                                                                | 32    |             | -                | -                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                               | 40    |             | 2.175.000.000    | 27.272.727       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 14.902.236.088   | (11.432.979.590) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    |             | -                | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    |             | -                | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50 - 51 - 52)               | 60    |             | 14.902.236.088   | (11.432.979.590) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                    | 70    | VI.09       | 1.528            | (1.172)          |

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Tạ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thông

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng Chương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

**Mẫu số B 03 - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Năm 2016         | Năm 2015         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 14.902.236.088   | (11.432.979.590) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 33.693.458       | 102.557.976      |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | (21.981.941.481) | (5.986.044.992)  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 320.825.013      | 1.198.917.279    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (3.143.873.176)  | 6.356.042.283    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 4.880.196.490    | 7.537.698.163    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | (4.988.863.608)  | (2.223.808.881)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 18.756.495.558   | 9.319.693.718    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (23.951.325)     | 622.326.968      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 5.594.743.993    | (1.219.730.858)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 49.451.132       | 134.390.904      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (768.866.591)    | (2.658.727.499)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 18.619.009.159   | 3.974.144.352    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | -                | 30.000.000       |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    | -                | (9.004.300.587)  |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    | -                | 19.740.000.000   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 40.173.176       | 7.160.350        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | 40.173.176       | 10.772.859.763   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | -                | 60.976.091.000   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (27.671.361.408) | (66.024.222.214) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (27.671.361.408) | (5.048.131.214)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)                                                  | 50    | (9.012.179.073)  | 9.698.872.901    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    | 10.142.704.605   | 446.101.187      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | -                | (2.269.483)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)                                                | 70    | 1.130.525.532    | 10.142.704.605   |

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Tạ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thông



Tổng Giám đốc

Nú Hoàng Chương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/04/2016.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

| Tên                                  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ                                                       |
|--------------------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                   |               |                        |                                                               |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt   | 100%          | 100%                   | Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | 98,69%        | 98,69%                 | Thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình  |

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Buôn bán máy móc, thiết bị phụ tùng và máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá; Sản xuất kim loại; Sản xuất khung nhà kho bằng thép; Sản xuất các kết cấu kiện thép cho xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất động cơ, tua bin; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bưu chính; Chuyển phát;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí thi công lắp đặt các công trình cấp thoát nước.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy tính, sử dụng phần mềm kế toán MISA.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.  
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo kiểm kê thực tế tại thời điểm cuối hàng tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- |                                         |             |
|-----------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                     | 06 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị quản lý | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý             | 03 - 05 năm |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu* được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền

|                                 | 31/12/2016           | 01/01/2016            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 4.133.888            | 88.453.626            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.126.391.644        | 54.250.979            |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.130.525.532</b> | <b>10.142.704.605</b> |

#### 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                            | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | VND                  | VND                  |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>2.718.121.426</b> | <b>7.181.785.504</b> |
| Nhà máy chế tạo thiết bị Nâng hạ           | 1.280.406.080        | 1.280.406.080        |
| Công ty CP Đầu tư & Xây Dựng Hanel         | 503.504.125          | 503.504.125          |
| Công ty TNHH kết cấu thép Bắc Việt         | 351.749.996          | -                    |
| Công ty CP xây dựng số 3 Hải Phòng         | 197.613.036          | 197.613.036          |
| Công ty CP SX và Xây Lắp 89                | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Công ty CP Thương Mại Bắc Việt             | -                    | 4.807.689.789        |
| Các khoản phải thu khác                    | 204.848.189          | 212.572.474          |

#### 3. Phải thu ngắn hạn khác

|                                    | 31/12/2016            |          | 01/01/2016            |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | <b>92.019.905.826</b> | <b>-</b> | <b>27.145.645.267</b> | <b>-</b> |
| - Tạm ứng                          | 7.613.793.000         | -        | 318.783.000           | -        |
| - Phải thu khác                    | 84.406.112.826        | -        | 26.826.862.267        | -        |
| Công ty cổ phần Capella Group (i)  | 47.250.000.000        | -        | -                     | -        |
| Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt    | 15.183.008.948        | -        | 4.548.537.668         | -        |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt | 6.091.703.919         | -        | -                     | -        |
| Lê Thanh Tùng                      | 5.775.000.000         | -        | -                     | -        |
| Nguyễn Thị Duyên                   | 5.250.000.000         | -        | -                     | -        |
| Trần Quốc Anh                      | 4.725.000.000         | -        | -                     | -        |
| Nguyễn Văn Mừng                    | -                     | -        | 22.123.924.640        | -        |
| Phải thu khác                      | 131.399.959           | -        | 154.399.959           | -        |

- (i) Hợp đồng mua bán cổ phần số 2612/2016/BVG-BVIT ngày 26/12/2016, theo đó BVG đồng ý chuyển nhượng 4.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt cho Công ty TNHH Capella Group, giá chuyển nhượng 10.500 VND/ cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 47.500.000.000 VND. Ngày hoàn thành là bên nhận chuyển nhượng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên chuyển nhượng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 4. Nợ xấu

|                                       | 31/12/2016           |                        | 01/01/2016           |                        |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                       | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Hanel    | 503.504.125          | -                      | 503.504.125          | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quảng Ninh | 80.168.880           | -                      | 80.168.880           | -                      |
| Công ty CP Sản xuất và Xây lắp 89     | 180.000.000          | -                      | 180.000.000          | -                      |
| Công ty CP Xây dựng số 3 Hải Phòng    | 197.613.036          | -                      | 197.613.036          | -                      |
| Nhà máy Chế tạo Thiết bị nâng hạ      | 1.280.406.080        | -                      | 1.280.406.080        | -                      |
| Các đối tượng khác                    | 132.403.594          | 10.602.524             | 132.403.594          | 10.602.524             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.374.095.715</b> | <b>10.602.524</b>      | <b>2.374.095.715</b> | <b>10.602.524</b>      |

### 5. Hàng tồn kho

|             | 31/12/2016           |          | 01/01/2016           |          |
|-------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|             | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|             | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Hàng hóa    | 1.739.847.052        | -        | 1.715.895.727        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.739.847.052</b> | <b>-</b> | <b>1.715.895.727</b> | <b>-</b> |

### 6. Tài sản cố định

|                        | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                        | VND               | VND                             | VND                      | VND             |
| Nguyên giá             |                   |                                 |                          |                 |
| Tại ngày 01/01/2016    | 1.057.089.603     | 4.183.329.565                   | 66.485.045               | 5.306.904.213   |
| - Mua trong năm        | -                 | -                               | -                        | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.057.089.603)   | (2.599.378.741)                 | (66.485.045)             | (3.722.953.389) |
| Tại ngày 31/12/2016    | -                 | 1.583.950.824                   | -                        | 1.583.950.824   |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                                 |                          |                 |
| Tại ngày 01/01/2016    | 1.057.089.603     | 4.146.795.219                   | 66.485.045               | 5.270.369.867   |
| - Khấu hao trong năm   | -                 | 33.693.458                      | -                        | 33.693.458      |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.057.089.603)   | (2.599.378.741)                 | (66.485.045)             | (3.722.953.389) |
| Tại ngày 31/12/2016    | -                 | 1.581.109.936                   | -                        | 1.581.109.936   |
| Giá trị còn lại        |                   |                                 |                          |                 |
| Tại ngày 01/01/2016    | -                 | 36.534.346                      | -                        | 36.534.346      |
| Tại ngày 31/12/2016    | -                 | 2.840.888                       | -                        | 2.840.888       |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

### 7. Đầu tư tài chính dài hạn

|                                                         | 31/12/2016     |                |                  | 01/01/2016      |                 |                  |
|---------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
|                                                         | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng         | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                           | 66.386.505.600 | 52.469.920.599 | (13.916.585.001) | 130.136.505.600 | 106.895.571.067 | (23.240.934.533) |
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt (i)                  | 31.000.000.000 | 25.147.186.693 | (5.852.813.307)  | 31.000.000.000  | 21.880.205.471  | (9.119.794.529)  |
| Công ty Cổ phần Công Nghiệp Bắc Việt (ii)               | 35.386.505.600 | 27.322.733.906 | (8.063.771.694)  | 35.386.505.600  | 27.166.506.127  | (8.219.999.473)  |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Bắc Việt (iii)                | -              | -              | -                | 63.750.000.000  | 57.848.859.469  | (5.901.140.531)  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                      | -              | -              | -                | 19.119.936.000  | 31.777.527.949  | (12.657.591.949) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt                     | -              | -              | -                | 6.222.000.000   | 6.222.000.000   | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư & Công nghệ Hưng Việt | -              | -              | -                | -               | -               | -                |
| Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin metal products VN   | -              | -              | -                | 12.897.936.000  | 25.555.527.949  | (12.657.591.949) |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iv)</b>              | 10.443.843.996 | 10.443.843.996 | -                | 6.693.843.996   | 6.693.843.996   | -                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel                          | 1.452.457.000  | 1.452.457.000  | -                | 1.452.457.000   | 1.452.457.000   | -                |
| Công ty TNHH MTV LIM ROYAL                              | 2.915.786.996  | 2.915.786.996  | -                | 2.915.786.996   | 2.915.786.996   | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư & Công nghệ Hưng Việt | 2.325.600.000  | 2.325.600.000  | -                | 2.325.600.000   | 2.325.600.000   | -                |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Bắc Việt                      | 3.750.000.000  | 3.750.000.000  | -                | -               | -               | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | 76.830.349.596 | 62.913.764.595 | (13.916.585.001) | 155.950.285.596 | 145.366.943.012 | (35.898.526.482) |

- (i) Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 210400007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 22/12/2005. Công ty có 03 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 17/12/2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 31.000.000.000 VND (Ba mươi mốt tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.



Công ty Cổ phần Dầu tư BVG  
Số 53, phố Quang Trung, phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN

- (ii) Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08121000059 ngày 12/03/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 31/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp. Công ty có hai lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/03/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.
- (iii) Do chưa được cung cấp BCTC của các Công ty nhận vốn góp khác để xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này đang được Công ty xác định bằng giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                            | 01/01/2016           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 31/12/2016           |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                     | VND                        | VND                  |
| <b>a) Phải nộp</b>         |                      |                         |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.617.705.993        | 224.202.576             | 224.202.576                | 2.617.705.993        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 136.503.042          | 37.169.706              | 143.650.888                | 30.021.860           |
| Các loại thuế khác         |                      | 3.000.000               | 3.000.000                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.754.209.035</b> | <b>264.372.282</b>      | <b>370.853.464</b>         | <b>2.647.727.853</b> |
| <b>b) Phải thu</b>         |                      |                         |                            | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.483.280           | -                       | -                          | 36.483.280           |
| <b>Cộng</b>                | <b>36.483.280</b>    | <b>-</b>                | <b>-</b>                   | <b>36.483.280</b>    |

### 9. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                  | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay | 17.787.772.763        | 13.733.489.018        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>17.787.772.763</b> | <b>13.733.489.018</b> |

### 10. Phải trả ngắn hạn khác

|                                      | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn;                | 34.414.054           | 37.582.054           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 4.936.930.388        | 1.910.155.966        |
| - Công ty CP Công nghệ Bắc Việt      | 4.750.000.000        | -                    |
| - Cục thuế TP Hà Nội                 | 93.043.076           | 93.043.076           |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt | -                    | 1.723.225.578        |
| - Đối tượng khác                     | 93.887.312           | 93.887.312           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.971.344.442</b> | <b>1.947.738.020</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                        | 31/12/2016            |                       | Trong năm             |                      | 01/01/2016            |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giảm                  | Tăng                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                        | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                    | <b>3.757.428.418</b>  | <b>3.757.428.418</b>  | <b>27.211.821.519</b> | <b>1.219.634.098</b> | <b>29.749.615.839</b> | <b>29.749.615.839</b> |
| Vũ Hồng Thủy                                           | 2.347.972.589         | 2.347.972.589         | 160.880.320           | 224.056.982          | 2.284.795.927         | 2.284.795.927         |
| Nguyễn Vũ Giang                                        | -                     | -                     | 877.477.157           | 47.720.157           | 829.757.000           | 829.757.000           |
| Các đối tượng khác                                     | 1.409.455.829         | 1.409.455.829         | 393.464.042           | 147.856.959          | 1.655.062.912         | 1.655.062.912         |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình                   | -                     | -                     | 25.780.000.000        | 800.000.000          | 24.980.000.000        | 24.980.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>3.757.428.418</b>  | <b>3.757.428.418</b>  | <b>27.211.821.519</b> | <b>1.219.634.098</b> | <b>29.749.615.839</b> | <b>29.749.615.839</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>                                     | <b>61.618.496.529</b> | <b>61.618.496.529</b> | <b>1.999.999.000</b>  | <b>320.825.013</b>   | <b>63.297.670.516</b> | <b>63.297.670.516</b> |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (i) | 39.917.183.516        | 39.917.183.516        | 1.999.999.000         | -                    | 41.917.182.516        | 41.917.182.516        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (i) | 21.701.313.013        | 21.701.313.013        | -                     | 320.825.013          | 21.380.488.000        | 21.380.488.000        |

- (i) Khoản vay dài hạn ngân hàng PG là khoản vay dài hạn theo hợp Hợp đồng hạn mức tín dụng trung dài hạn số 170.107/HDHM/NH-PN/PGBTL.11 ký ngày 10/05/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Theo thỏa thuận điều chỉnh khoản vay ngày 06/01/2015 cấu trúc lại khoản vay, công ty bắt đầu trả gốc vay và lãi vay theo từ năm 2017 đến năm 2023. Lãi suất vay 7,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Lãi suất tốt nhất cho các khoản vay bằng USD tại từng thời điểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**12. Vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | LNST thuế chưa phân phối | Cộng             |
|---------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------|
|                           | VND                    | VND                  | VND                   | VND                    | VND                      | VND              |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 97.509.480.000         | 16.503.370.800       | 7.856.827.827         | 150.037.319            | (57.603.652.243)         | 64.416.063.703   |
| Tăng vốn trong năm        | -                      | -                    | -                     | -                      | -                        | -                |
| Lãi / (lỗ) trong kỳ năm   | -                      | -                    | -                     | -                      | (11.432.979.590)         | (11.432.979.590) |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 97.509.480.000         | 16.503.370.800       | 7.856.827.827         | 150.037.319            | (69.036.631.833)         | 52.983.084.113   |
| Tăng vốn trong năm        | -                      | -                    | -                     | -                      | -                        | -                |
| Lãi / (lỗ) trong kỳ năm   | -                      | -                    | -                     | -                      | 14.902.236.088           | 14.902.236.088   |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 97.509.480.000         | 16.503.370.800       | 7.856.827.827         | 150.037.319            | (54.134.395.745)         | 67.885.320.201   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <b>Năm 2016</b> | <b>Năm 2015</b> |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 97.509.480.000  | 97.509.480.000  |
| - Vốn góp đầu năm         | 97.509.480.000  | 97.509.480.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 97.509.480.000  | 97.509.480.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | Cổ phiếu          | Cổ phiếu          |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.750.948         | 9.750.948         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.750.948         | 9.750.948         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.750.948         | 9.750.948         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.750.948         | 9.750.948         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.750.948         | 9.750.948         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000            | 10.000            |

**13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                    | <b>31/12/2016</b> |
|--------------------|-------------------|
|                    | VND               |
| Ngoại tệ các loại: |                   |
| - USD              | 110               |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>       |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | VND                  | VND                   |
| Doanh thu bán hàng         | 1.829.181.350        | 42.688.888.115        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 252.844.401          | 341.920.934           |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.082.025.751</b> | <b>43.030.809.049</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>       |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 1.830.869.775        | 43.131.971.176        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | -                    | 154.352.604           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.830.869.775</b> | <b>43.286.323.780</b> |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>   |
|------------------------------|----------------------|-------------------|
|                              | VND                  | VND               |
| Lãi tiền gửi                 | 40.173.176           | 7.164.164         |
| Lãi bán các khoản đầu tư (i) | 3.103.700.000        | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá        | -                    | 17.301.838        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.143.873.176</b> | <b>24.466.002</b> |

(i) Lãi bán khoản đầu tư là lãi phát sinh do chuyển nhượng cổ phần của Công ty con, công ty liên kết.

### **4. Chi phí tài chính**

|                                    | <b>Năm 2016</b>         | <b>Năm 2015</b>      |
|------------------------------------|-------------------------|----------------------|
|                                    | VND                     | VND                  |
| Lãi tiền vay                       | 4.880.196.490           | 7.537.698.163        |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội       | -                       | 229.530              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 320.825.013             | 1.199.073.776        |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | (15.553.407.081)        | (5.986.044.992)      |
| Lỗ đầu tư chứng khoán              | -                       | 614.400.000          |
| Chi phí tài chính khác             | -                       | 5.776.075.360        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>(10.352.385.578)</b> | <b>9.141.431.837</b> |

### **5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                      | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>      |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                      | VND                  | VND                  |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                      |                      |
| Chi phí nhân viên                                                    | 663.986.000          | 1.211.099.500        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                            | 4.237.500            | -                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                | 33.693.458           | 91.194.340           |
| Thuế, phí và lệ phí                                                  | 4.709.889            | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 313.551.795          | 759.477.911          |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>1.020.178.642</b> | <b>2.061.771.751</b> |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                      |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | -                    | 26.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>-</b>             | <b>26.000.000</b>    |

### **6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 663.986.000          | 1.211.099.500        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.693.458           | 91.194.340           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 322.499.184          | 785.477.911          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.020.178.642</b> | <b>2.087.771.751</b> |



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **7. Thu nhập khác**

|                            | <b>Năm 2016</b>      | <b>Năm 2015</b>   |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
|                            | VND                  | VND               |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 2.175.000.000        | 27.272.727        |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.175.000.000</b> | <b>27.272.727</b> |

### **8. Lỗ và thời gian chuyển lỗ**

Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Kế hoạch chuyển lỗ khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2016 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn vào các năm sau và chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế.

### **9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                | <b>Năm 2016</b> | <b>Năm 2015</b>  |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                                                | VND             | VND              |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 14.902.236.088  | (11.432.979.590) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.750.948       | 9.750.948        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                | <b>1.528</b>    | <b>(1.172)</b>   |

### **10. Công cụ tài chính**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                           | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | 65.375.924.947    | 93.047.286.355    |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (1.130.525.532)   | (10.142.704.605)  |
| Nợ thuần                                  | 64.245.399.415    | 82.904.581.750    |
| Vốn chủ sở hữu                            | 67.885.320.201    | 52.983.084.113    |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>95%</b>        | <b>156%</b>       |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### ***Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

### **Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                        | <b>Giá trị hợp lý</b>  |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>31/12/2016</b>      | <b>01/01/2016</b>      | <b>31/12/2016</b>      | <b>01/01/2016</b>      |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.130.525.532          | 10.142.704.605         | 1.130.525.532          | 10.142.704.605         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 92.374.534.061         | 31.963.937.580         | 92.374.534.061         | 31.963.937.580         |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 62.913.764.595         | 120.051.759.114        | 62.913.764.595         | 120.051.759.114        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>156.418.824.188</b> | <b>162.158.401.299</b> | <b>156.418.824.188</b> | <b>162.158.401.299</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 65.375.924.947         | 93.047.286.355         | 65.375.924.947         | 93.047.286.355         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 5.506.126.671          | 2.545.480.329          | 5.506.126.671          | 2.545.480.329          |
| Chi phí phải trả                     | 17.787.772.763         | 13.733.489.018         | 17.787.772.763         | 13.733.489.018         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>88.669.824.381</b>  | <b>109.326.255.702</b> | <b>88.669.824.381</b>  | <b>109.326.255.702</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

#### *Rủi ro về tỷ giá*

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | <b>Công nợ</b>    |                   | <b>Tài sản</b>    |                   |
|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> | <b>31/12/2016</b> | <b>01/01/2016</b> |
|                | VND               | VND               | VND               | VND               |
| Đô la Mỹ (USD) | 21.650.625.000    | 21.650.625.000    | -                 | 21.650.625.000    |

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

*Đối với các khoản phải thu khách hàng:* Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

*Đối với tiền gửi ngân hàng:* Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>           |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.130.525.532          | -                      | 1.130.525.532          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 92.374.534.061         | -                      | 92.374.534.061         |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 62.913.764.595         | 62.913.764.595         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>93.505.059.593</b>  | <b>62.913.764.595</b>  | <b>156.418.824.188</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>           |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 3.757.428.418          | 61.618.496.529         | 65.375.924.947         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 5.506.126.671          | -                      | 5.506.126.671          |
| Chi phí phải trả                     | 17.787.772.763         | -                      | 17.787.772.763         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>27.051.327.852</b>  | <b>61.618.496.529</b>  | <b>88.669.824.381</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>66.453.731.741</b>  | <b>1.295.268.066</b>   | <b>67.748.999.807</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>           |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 10.142.704.605         | -                      | 10.142.704.605         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.963.937.580         | -                      | 31.963.937.580         |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 120.051.759.114        | 120.051.759.114        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>42.106.642.185</b>  | <b>120.051.759.114</b> | <b>162.158.401.299</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>           |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 29.749.615.839         | 63.297.670.516         | 93.047.286.355         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.545.480.329          | -                      | 2.545.480.329          |
| Chi phí phải trả                     | 13.733.489.018         | -                      | 13.733.489.018         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>46.028.585.186</b>  | <b>63.297.670.516</b>  | <b>109.326.255.702</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(3.921.943.001)</b> | <b>56.754.088.598</b>  | <b>52.832.145.597</b>  |

Mức độ rủi ro thanh khoản thấp. Ban Giám đốc đánh giá Công ty vẫn đảm bảo được tình hình tài chính và tiếp tục duy trì khả năng thanh khoản trong các năm tiếp theo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên liên quan

*Danh sách các bên liên quan:*

| Bên liên quan                        | Mối quan hệ |
|--------------------------------------|-------------|
| Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt   | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | Công ty con |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

|                                    | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Bán hàng</b>                    |                 |                 |
| Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt | 226.363.632     | 1.611.680.632   |
| <b>Bán tài sản</b>                 |                 |                 |
| Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt | 150.000.000     | -               |
| <b>Mua hàng</b>                    |                 |                 |
| Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt | 1.827.210.500   | 33.313.181.810  |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

|                                      | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>            |                   |                   |
| Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt   | 351.749.996       | -                 |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>       |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | 15.183.008.948    | 4.548.537.668     |
| Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt   | 6.091.703.919     | -                 |
| <b>Các khoản phải trả</b>            |                   |                   |
| Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt   | -                 | 113.831.740       |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>       |                   |                   |
| Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt   | -                 | 1.723.225.578     |

|             | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND    |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Lương       | 288.142.000        | 477.644.000        |
| <b>Cộng</b> | <b>288.142.000</b> | <b>477.644.000</b> |

**Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**  
Số 53, phố Quang Trung, phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **2. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Tạ Thị Thu Hà**

**Nguyễn Thị Thông**

**Vũ Hoàng Chương**